

STT	Họ Tên		Nữ	DT	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	N.Ngữ	GDCD	Thể dục	Nhạc	Công nghệ	ĐTB	XLHL	XLHK	Hạng	CP	KP	DHTĐ	
1	Nguyễn Duy	Anh			5,3	6,0	5,1	7,3	8,2	5,8	6,1	6,9	5,6	6,7	Đ	Đ	8,9	6,5	Tb	K	24				
2	Hà Mai Thiên Từ	Ái	x		7,4	7,8	7,2	7,7	8,7	6,8	6,4	6,8	7,3	8,0	Đ	Đ	8,9	7,5	K	T	6			TT	
3	Trần Văn	Ba			4,3	4,9	5,1	6,4	6,4	5,6	5,9	5,6	7,1	5,9	Đ	Đ	6,3	5,8	Tb	T	23				
4	Phạm Quốc	Bình			4,9	6,7	5,2	6,1	7,0	6,7	7,2	7,8	5,8	6,9	Đ	Đ	7,4	6,5	Tb	K	24				
5	H'	D Rim Buôn y	x	x	3,9	5,4	4,2	7,2	7,6	5,6	6,3	6,6	6,0	7,1	Đ	Đ	7,5	6,1	Tb	T	19				
6	Phạm Văn	Duy			4,2	5,7	4,2	5,6	7,2	4,3	4,1	4,6	4,0	4,6	Đ	Đ	6,7	5,0	Y	Y	34				
7	Phạm Ngọc Mỹ	Duyên	x		8,6	8,4	9,7	9,3	8,4	8,2	8,8	8,9	9,2	9,1	Đ	Đ	9,2	8,9	G	T	1			G	
8	Vũ Xuân	Đại																							
9	Hà Giang	Động		x	3,7	5,6	5,7	6,6	6,5	5,9	5,4	5,6	4,9	5,7	Đ	Đ	7,8	5,8	Tb	K	27				
10	Nguyễn Thị Thu	Hà	x		8,0	8,2	8,3	7,9	8,3	6,8	8,5	7,2	7,0	6,6	Đ	Đ	8,5	7,8	K	T	5			TT	
11	Bùi Văn	Hải			7,0	6,5	7,6	7,4	7,7	6,7	5,4	7,1	7,9	7,9	Đ	Đ	8,9	7,3	K	T	9			TT	
12	Vũ Thị	Hằng	x		8,3	7,3	9,1	8,0	9,3	7,7	8,4	8,8	9,2	8,4	Đ	Đ	9,1	8,5	G	T	2			G	
13	Nguyễn Hữu	Hiếu			4,5	5,2	4,5	6,2	6,8	5,0	4,5	5,7	5,0	5,6	Đ	Đ	6,9	5,4	Tb	K	30				
14	Nguyễn Văn	Hiếu			4,3	5,6	4,6	5,1	6,1	5,0	4,8	4,9	4,2	5,3	Đ	Đ	6,1	5,1	Tb	Y	32		2		
15	Bùi Văn	Hoà			6,1	5,7	7,0	7,0	7,4	6,0	6,1	7,3	7,0	6,5	Đ	Đ	8,4	6,8	Tb	T	14	3			
16	Phạm Anh	Huy			4,7	5,5	6,7	6,9	7,5	5,3	4,4	5,9	6,6	5,9	Đ	Đ	6,6	6,0	Tb	T	21				
17	Nguyễn Thị Hồng	Hương	x		6,5	6,5	7,2	7,3	8,1	7,0	8,1	8,1	5,8	6,5	Đ	Đ	8,4	7,2	K	T	10			TT	
18	Đình Duy	Khánh		x	3,2	4,8	4,0	6,8	6,5	5,5	5,1	4,6	4,7	5,4	Đ	Đ	7,3	5,3	Y	K	33				
19	Bùi Thị	Lan	x		4,8	6,3	5,3	7,6	8,0	6,4	6,5	6,2	6,9	7,9	Đ	Đ	6,5	6,6	Tb	T	17				
20	Võ Sơn	Lâm			2,3	2,6	1,9	7,2	5,2	3,3	2,7	3,6	1,8	2,3	Đ	Đ	4,0	3,4	Kém	Y	35		10		
21	Vũ Thị Diệu	Linh	x		6,6	7,1	8,0	7,3	8,1	6,8	6,2	6,6	8,5	7,6	Đ	Đ	9,0	7,4	K	T	8			TT	
22	Nguyễn Thế	Mạnh			6,3	6,3	5,2	7,1	7,9	6,1	7,3	7,5	8,4	7,1	Đ	Đ	8,9	7,1	Tb	T	13				
23	Vũ Thị	Nhung	x		4,9	6,7	6,2	6,5	8,1	6,3	6,3	6,4	6,1	7,0	Đ	Đ	8,9	6,7	Tb	T	16	2			
24	H	Nữ Knul	x	x	3,7	4,6	4,4	7,1	7,7	5,2	5,1	5,7	4,5	6,1	Đ	Đ	6,5	5,5	Tb	K	29		1		
25	Lê Hoàng Gia	Phong			3,5	4,3	4,3	5,6	6,5	6,2	5,4	5,0	4,7	5,1	Đ	Đ	7,4	5,3	Tb	K	31				
26	Trần Minh	Quang			5,4	6,9	7,2	6,3	6,9	5,2	5,8	5,8	6,0	6,9	Đ	Đ	6,5	6,3	Tb	T	18				
27	Phạm Thị	Quý	x		6,5	7,0	5,6	7,2	7,7	6,8	5,4	6,0	7,7	6,6	Đ	Đ	8,5	6,8	K	T	11			TT	
28	Nguyễn Thị	Thái	x		6,0	6,1	4,2	6,1	9,0	6,4	5,5	5,0	4,8	5,9	Đ	Đ	8,1	6,1	Tb	T	19				
29	Nguyễn Thị	Thảo	x		7,5	7,9	7,3	7,3	8,6	7,2	7,9	8,8	8,4	8,6	Đ	Đ	8,9	8,0	K	T	3			TT	
30	Trần Thị	Trâm	x		6,0	7,0	7,6	7,1	9,1	6,2	6,3	6,1	8,6	6,7	Đ	Đ	9,0	7,2	Tb	T	12				
31	Vũ Duy	Tuấn			3,9	5,1	4,4	6,2	6,5	5,4	4,1	6,3	4,2	7,1	Đ	Đ	8,6	5,6	Tb	K	28				
32	Vũ Thanh	Tùng			5,3	7,1	5,8	7,3	8,2	6,3	6,9	7,3	6,0	5,9	Đ	Đ	8,6	6,8	Tb	T	14				
33	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	x		4,8	5,2	5,4	6,3	7,6	6,2	4,7	6,1	5,3	6,4	Đ	Đ	7,2	5,9	Tb	T	22				
34	Dương Duy	Ước			4,0	5,1	5,4	5,3	7,0	5,5	4,0	5,8	5,6	5,1	Đ	Đ	6,6	5,4	Tb	T	26				
35	Phạm Hà Lê	Vì																							
36	Hồ Đăng	Vinh			8,6	6,8	8,4	8,4	8,3	6,9	7,2	8,3	9,0	7,1	Đ	Đ	7,6	7,9	K	T	4			TT	
37	Vũ Thị Thuý	Xương	x		7,0	7,5	7,4	7,5	7,4	6,8	6,3	8,1	7,8	7,7	Đ	Đ	8,9	7,5	K	T	6			TT	
Số học sinh có điểm từng môn >=5.0					18	30	25	35	35	33	27	31	26	33	35	35	34								
Tỉ lệ					51,4%	85,7%	71,4%	100%	100%	94,3%	77,1%	88,7%	74,6%	94,3%	100%	100%	97,1%								
	Toán	Lý	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	N.Ngữ	GDCD	Thể dục	Nhạc	Công nghệ												
Giỏi	4	2	5	3	14	1	4	6	7	4	35	35	18												
Khá	7	14	9	21	18	11	6	10	9	17	0	0	14												
Trung bình	7	14	11	11	3	21	17	15	10	12	0	0	2												
Yếu	15	4	9	0	0	1	7	4	8	1	0	0	1												
Kém	2	1	1	0	0	1	1	0	1	1	0	0	0												
Bình quân lớp	5.5	6.2	6	6.9	7.6	6.1	6	6.5	6.3	6.6			7.8												
Bình quân khối	6.1	6.7	6.3	7.0	7.6	6.3	6.5	6.8	6.7	7.3			8.0												
Điểm TBCM					Học lực					Hạng kiểm					DHTĐ		Dân tộc								
>=8.0	6.5-<8.0	5.0-<6.5	3.5-<5.0	<3.5	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	TT	Nữ	DT	Nữ DT							
3	16	15	0	1	2	9	21	2	1	24	8	0	3	2	9	16	4	2							
8.6%	45.7%	42.9%	0%	2.9%	5.7%	25.7%	60%	5.7%	2.9%	68.6%	22.9%	0%	8.6%	5.7%	25.7%	45.7%	11.4%	5.7%							

Người Lập Phiếu

, Ngày 02 Tháng 01 Năm 2014
Hiệu Trưởng

Võ Đăng Kha

Nguyễn Thị Minh Nga